CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Khoáng sản công nghiệp Yên Bái

Ngày 30/06/2025	14,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**5.5%**	**46.2%**

DT thuần
Q2/25
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 64.0| 38.5%
YoY: ▲ 25.0| 12.1%

LN thuần
Q2/25
11.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.96| 315%
YoY: ▲ 5.60| 89.9%

LN sau thuế
Q2/25
9.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.14| 327%
YoY: ▲ 4.39| 89.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.4%
YoY: +/-▲ 2.8%

ROE (TTM)
Q2/25
8.5%
YoY: +/-▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,800 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	207
Số lượng CPLH (CP)	14,299,880
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,365
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.48
EPS	1,130
P/E	12.8

DT thuần
6T 2025
396
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 5.5%

LN thuần
6T 2025
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.60| 32.4%

LN sau thuế
6T 2025
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.71| 30.7%

Cơ cấu sở hữu

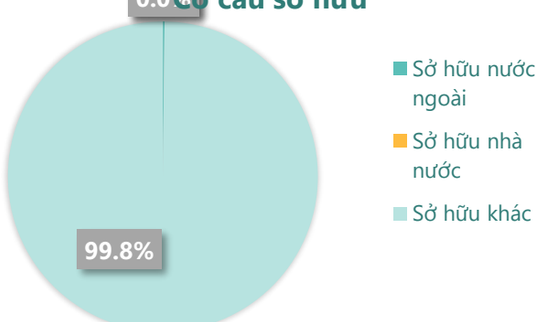

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

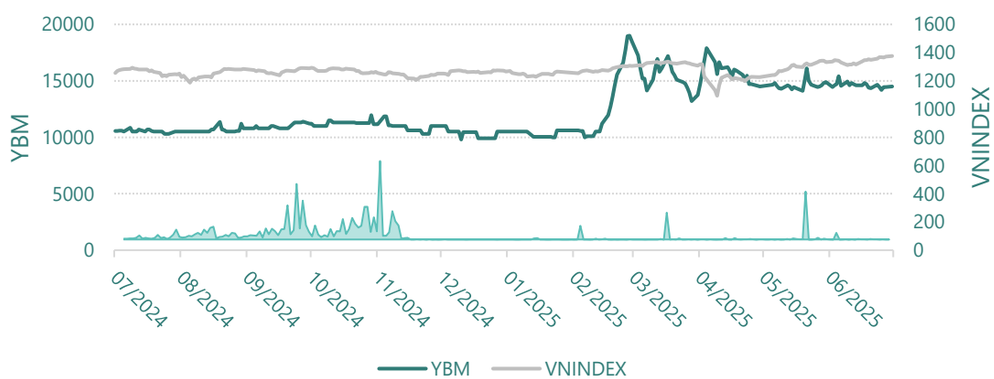

Cơ cấu cổ đông

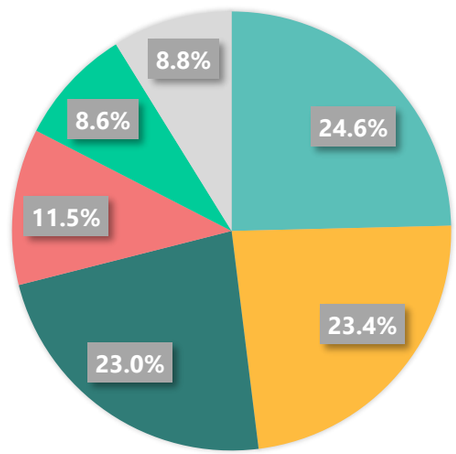

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

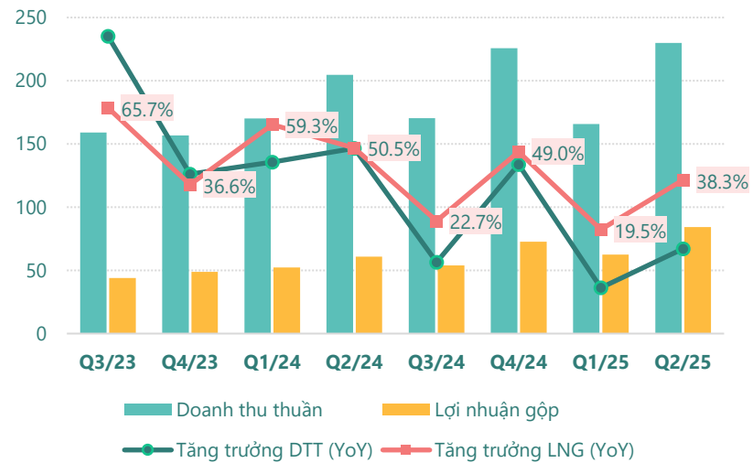

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

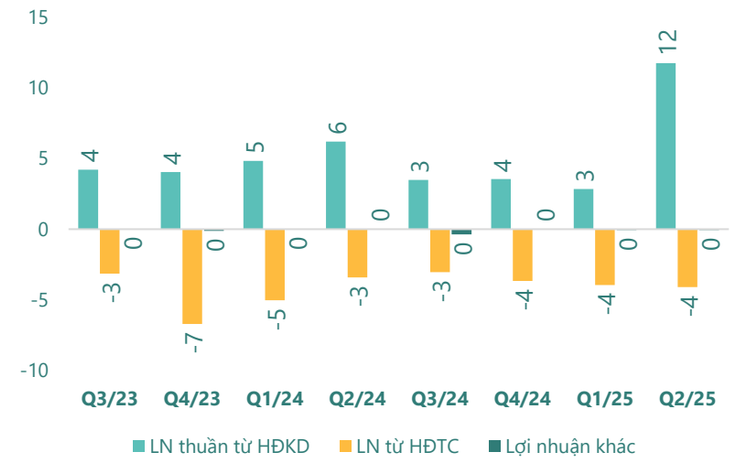

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

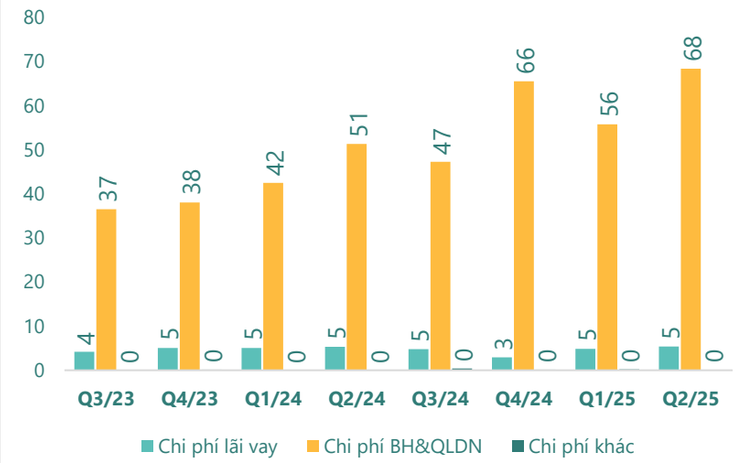

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

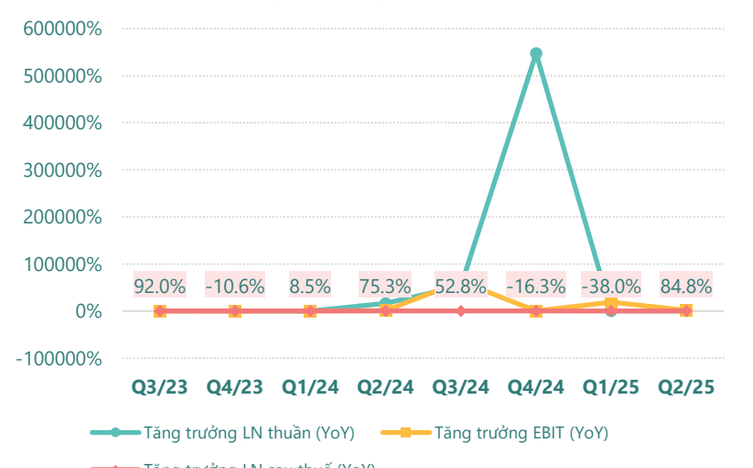

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

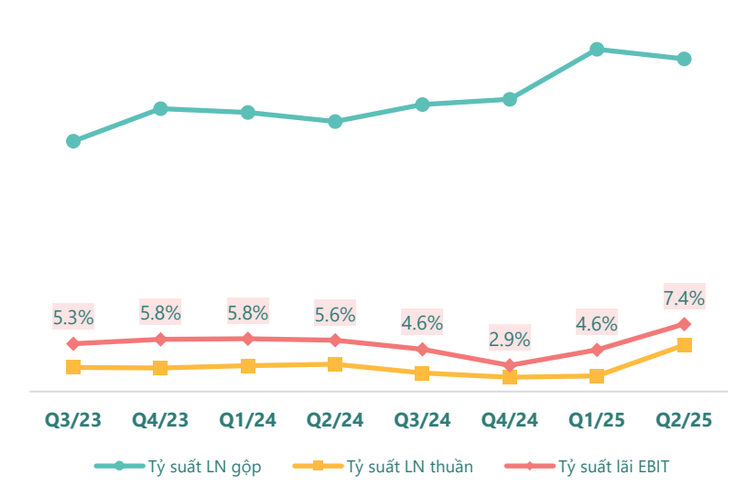

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

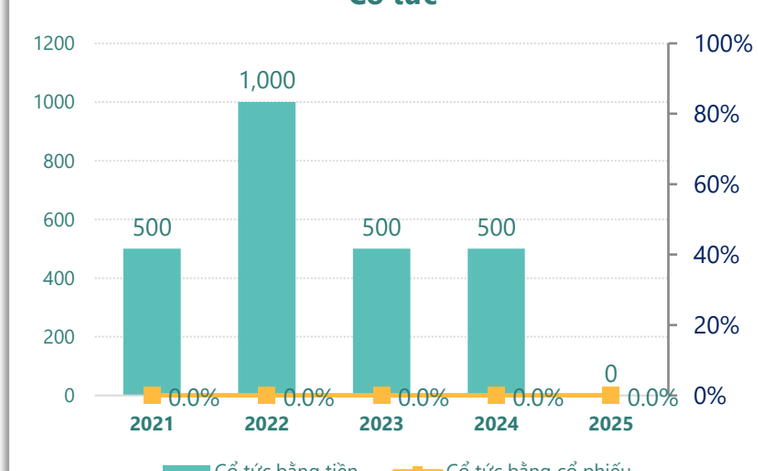

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

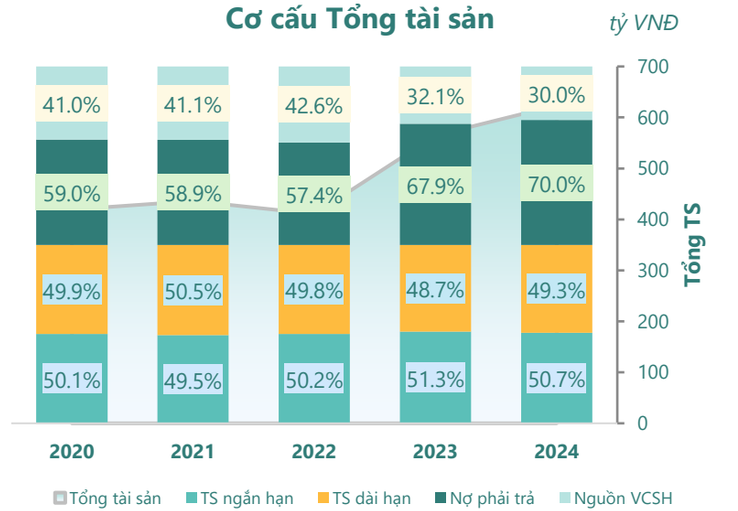

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

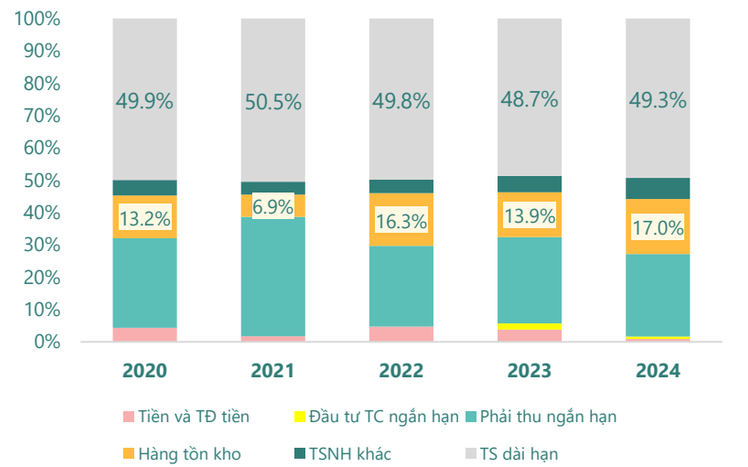

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

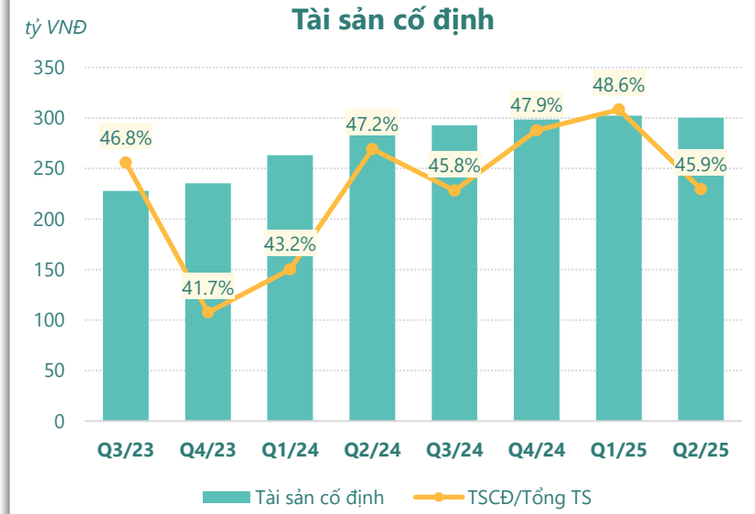

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

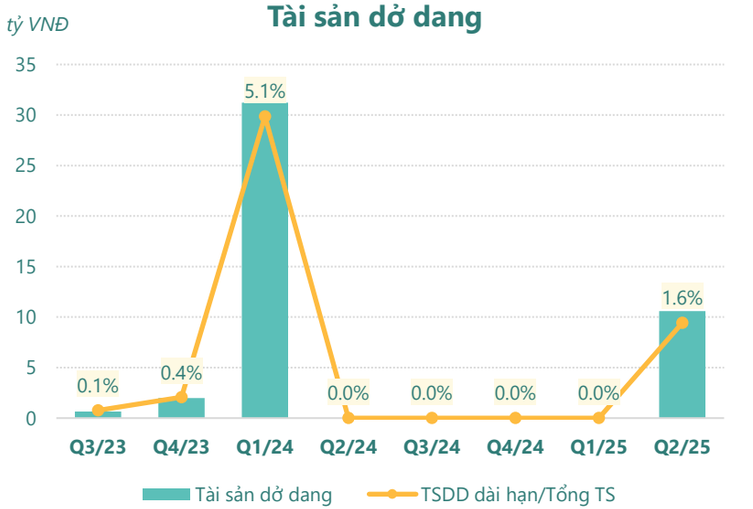

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

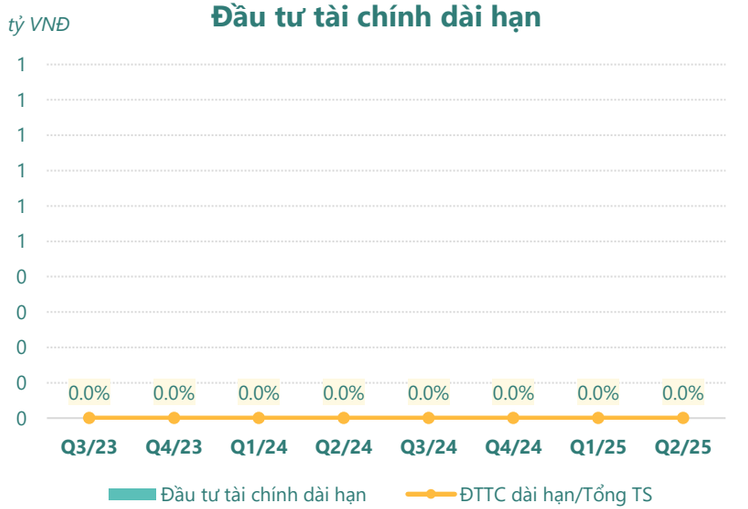

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

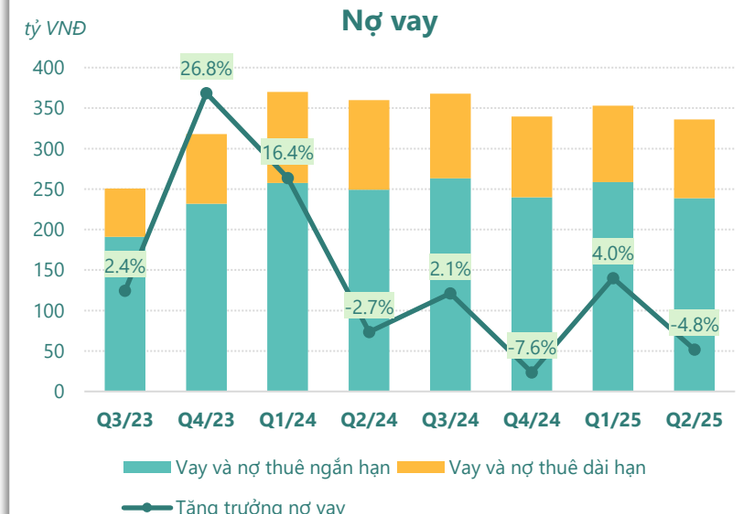

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

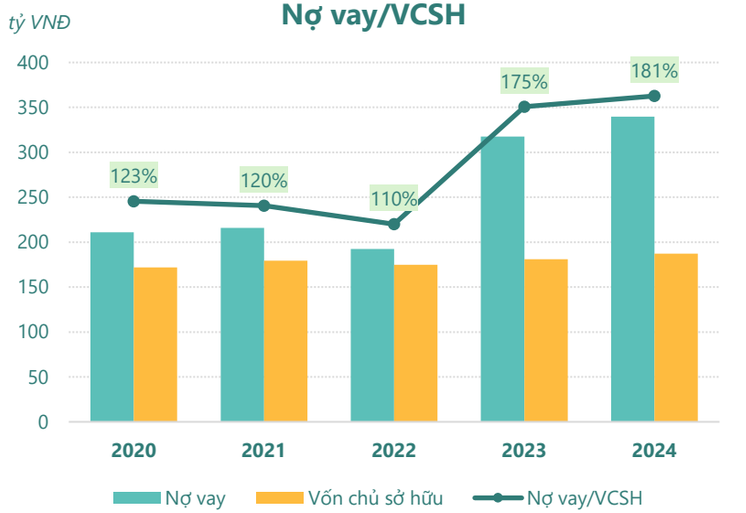

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

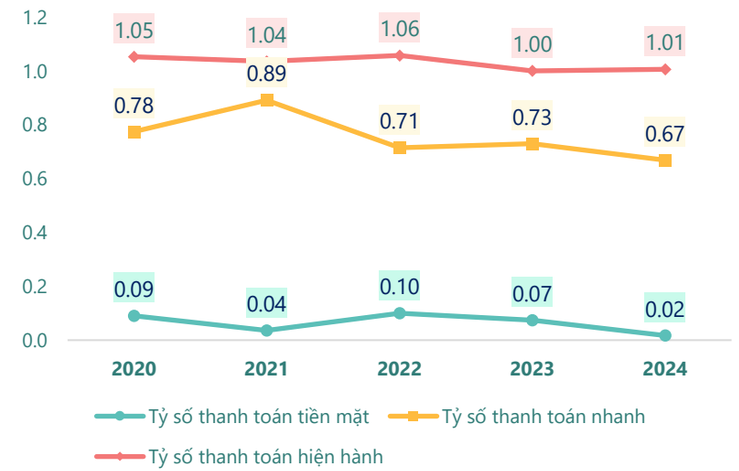

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

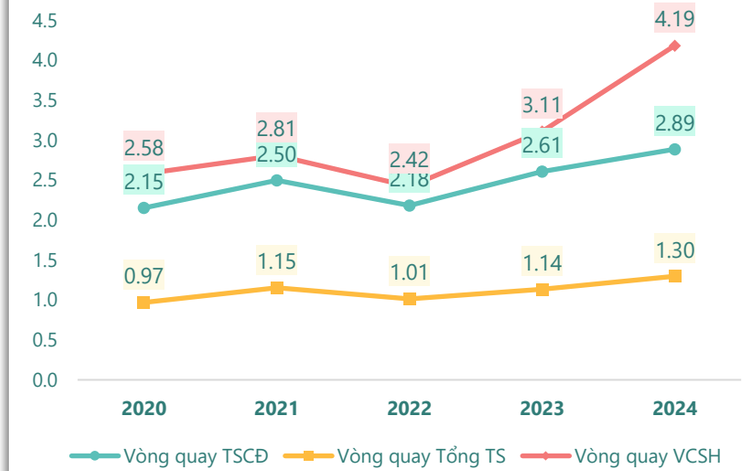

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

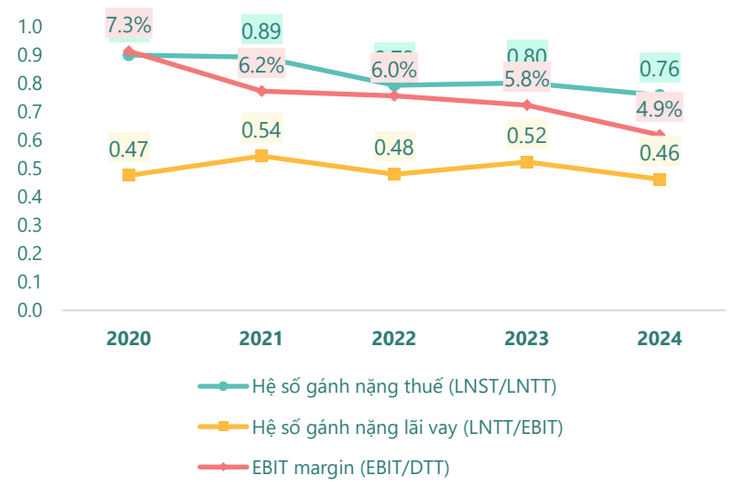

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

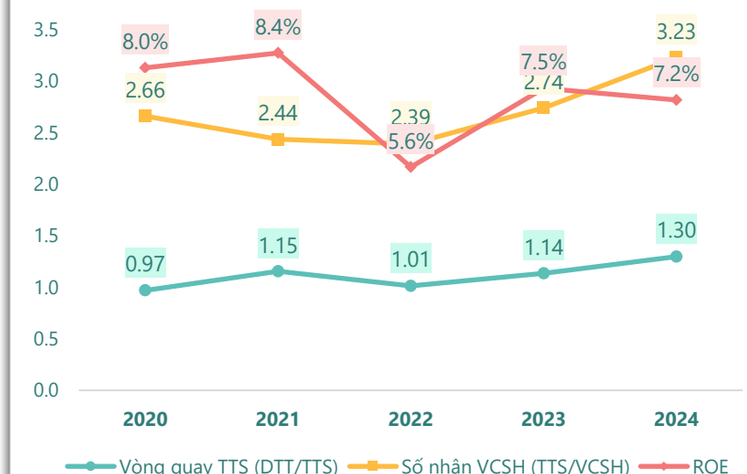

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

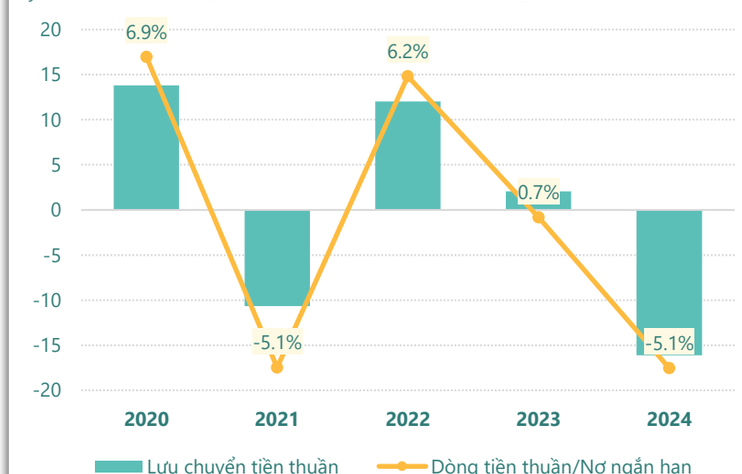

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**230**	**205**	**12.1%**	**396**	**375**	**5.5%**
Giá vốn hàng bán	146	144	1.1%	249	262	-4.9%
Lợi nhuận gộp	84.2	60.9	38.3%	147	113	29.6%
Doanh thu HĐTC	1.76	3.29	-46.4%	3.34	4.26	-21.6%
Chi phí TC	5.88	6.70	-12.3%	11.4	12.7	-10.3%
Chi phí lãi vay	5.39	5.34	0.9%	10.2	10.4	-1.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	64.6	48.8	32.3%	117	89.3	31.3%
Chi phí QLDN	**3.79**	**2.48**	**52.6%**	**6.81**	**4.44**	**53.4%**
LN thuần từ HĐKD	11.8	6.20	89.9%	14.6	11.0	32.4%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**0.03**	**-291%**	**-0.12**	**0.03**	**-552%**
LN trước thuế	11.7	6.23	88.1%	14.5	11.1	31.1%
Lợi nhuận sau thuế	**9.32**	**4.93**	**89.0%**	**11.5**	**8.79**	**30.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.32**	**4.93**	**89.0%**	**11.5**	**8.79**	**30.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-39.3	10.8	42.0	15.3	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.6	33.3	-20.7	-17.3	-14.3	-8.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.4	-10.0	7.79	-28.1	13.6	-17.1
Tiền đầu kỳ	21.5	26.9	10.9	8.75	5.38	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.45**	**-16.0**	**-2.16**	**-3.38**	**14.6**	**12.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	26.9	10.9	8.75	5.37	20.0	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**655**	**624**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	335	316	6.0%
Tiền và tương đương tiền	32.5	5.38	504%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.09	5.00	41.9%
Phải thu ngắn hạn	170	159	6.6%
Hàng tồn kho	97.6	106	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.4	40.6	-30.1%
Tài sản dài hạn	**320**	**308**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	300	298	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.6	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.51**	**9.00**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	456	436	4.5%
Nợ ngắn hạn	**334**	**314**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	240	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.2	60.9	43.2%
Nợ dài hạn	122	123	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	97.3	99.8	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**199**	**187**	**6.1%**
Vốn chủ sở hữu	**199**	**187**	**6.1%**
Vốn điều lệ	143	143	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)